

CÔNG TY TNHH QUẾ SƠN
Số 05/2023

Vv kê khai giá bán hàng hoá dịch vụ trong
nước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Xây dựng Thanh Hóa.
Sở Tài chính Thanh Hoá.
UBND Thị Xã Bim Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BİM SƠN	
CÔNG	Số: 9339
VĂN	Ngày: 28/9
ĐỀ	Chuyên:

Căn cứ quyết định số 18/2023/QDD_UBND ngày 11/05/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành danh mục hàng hoá, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH QUẾ SƠN gửi bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu(đính kèm). Mức kê khai này thực hiện từ ngày 01/09/2023.

Công ty TNHH Quế Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Địa điểm cung cấp VLXD: Khu phố 10, Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, Thanh Hoá.

Điện thoại liên hệ:02373.820.888

Nơi nhận:

- Như trên:

- Lưu:

CÔNG TY TNHH QUẾ SƠN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Sơn



BẢNG KÊ KHAI GIÁ BÁN VLXD THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên vật tư/Quy cách	ĐVT	Mức giá (đồng)hiện hành.	Mức giá (đồng)mới	Mức tăng giảm	Tỷ lệ tăng giảm	Ghi chú
1	Đá mặt	m3	143.000	159.500	+16.500	+15%	
2	Bột	m3	110.000	130.000	+20.000	+15%	
3	Đá 1x2	m3	184.800	170.500	-14.000	-8%	
4	Đá 1-20mm	m3	650.106	650.106	0	0	(1 m3 = 1.7 Tấn)
5	Đá 1-20mm đã được vê tròn	m3	925.650	1.028.500	+102.850	+11%	(1 m3 = 1.7 Tấn) Áp dụng từ 01.10.2023
6	Đá 4x6	m3	184.800	170.500	-14.000	-8%	
7	Đá base A	m3	165.000	174.000	+9000	+5.5%	
8	Đá base B	m3	110.000	134.000	+24.000	+ 21%	

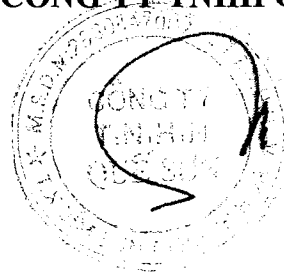
- Đơn giá trên được áp dụng từ ngày 01/09/2023 đến khi có thông báo mới thay thế.

- Đơn giá bán tại xưởng bên bán trên phương tiện của bên mua, và đã bao gồm thuế VAT.

Công ty TNHH Quế Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Bim sơn, ngày 28 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH QUẾ SƠN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Sơn

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CƠ CẤU HÌNH THÀNH GIÁ BÁN

ĐÁ (Đá 1x2, đá 4x6)

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải				Ghi chú
		Đơn vị Tính(m ³)	Số tiền	Trừ lượng khai thác	Đơn giá cho 1 m ³	
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm:				153.255	
1	Chi phí trực tiếp	Đồng	1.511.072.640	218.048	6.041	
	- Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	Đồng	1.099.179.968	218.048	5.041	Theo QĐ 435 của UBND tỉnh Thanh Hoá
	- Chi phí đền bù GPMB	Đồng	218.048.000	218.048	1.000	Được UBND huyện duyệt
	- Chi phí đầu tư xây dựng	Đồng			0	Các hạng mục đã đầu tư theo Hồ sơ thiết kế thi công được thẩm định
	- Chi phí đánh giá tác động môi trường	Đồng			0	Đã được thẩm định
2	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	Đồng	193.844.672	218.048	889	Theo phương án được thẩm định (chi phí tạm tính theo Thông tư 38/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 là 190.000.000đồng/ha)
3	Các chi phí khác	Đồng	30.588.645.632	218.048	140.284	Hạch toán doanh nghiệp
	- Chi phí khai thác đá thô	Đồng	15.292.142.336	218.048	70.132	Hạch toán doanh nghiệp
	- Chi phí sản xuất tạo thành phẩm	Đồng	4.797.056	218.048	22.000	Hạch toán doanh nghiệp
	- Chi phí vận chuyển nội bộ tại bãi	Đồng	2.180.480.000	218.048	10.000	Hạch toán doanh nghiệp
	- Phí bảo vệ môi trường	Đồng	719.558.400	218.048	3.300	Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
	- Thuê tài nguyên	Đồng	3.663.206.400	218.048	16.800	QĐ số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
	- Chi phí thuê đất, thuê mặt nước (nếu có)	Đồng	973.584.320	218.048	4.465	Điều 12 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
	- Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản	Đồng	93.324.544	218.048	428	Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016
	- Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)	Đồng			0	Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ NNPTNT
	- Chi phí bán hàng	Đồng	688.813.632	218.048	3.159	Hạch toán lương doanh nghiệp
	- Chi phí quản lý	Đồng	2.180.480.000	218.048	10.000	Hạch toán lương doanh nghiệp
	- Chi phí tài chính - vốn vay (nếu có)	Đồng			0	Hạch toán theo quy định Ngân hàng
B	Lợi nhuận dự kiến				1.745	Hạch toán doanh nghiệp
C	Thuế VAT				15.500	Theo quy định (10%)
	Giá bán (A+B+C)				170.500	

Lưu ý: Đơn giá được tính phân bổ cho 01 m³;

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CƠ CẤU HÌNH THÀNH GIÁ BÁN ĐÁ
(Đá hạt thô 1-20mm)

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải			Ghi chú	
		Đơn vị Tính(m ³)	Số tiền	Trừ lượng khai thác		Đơn giá cho 1 m ³
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm:	Đồng	128.186.058.240	218.048	587.880	
1	Chi phí trực tiếp	Đồng	1.511.072.640	218.048	6.041	
	- Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	Đồng	1.099.179.968	218.048	5.041	Theo QĐ 435 của UBND tỉnh Thanh Hoá
	- Chi phí đền bù GPMB	Đồng	218.048.000	218.048	1.000	Được UBND huyện duyệt
	- Chi phí đầu tư xây dựng	Đồng			0	Các hạng mục đã đầu tư theo Hồ sơ thiết kế thi công được thẩm định
	- Chi phí đánh giá tác động môi trường	Đồng			0	Đã được thẩm định
2	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	Đồng	193.844.672	218.048	889	Theo phương án được thẩm định (chi phí tạm tính theo Thông tư 38/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 là 190.000.000 đồng/ha)
3	Các chi phí khác	Đồng			580.950	
	- Chi phí khai thác đá thô	Đồng	27.556.252.096	218.048	126.377	Hạch toán doanh nghiệp
	- Chi phí sản xuất tạo thành phẩm	Đồng	40.685.140.224	218.048	186.588	Hạch toán doanh nghiệp
	- Chi phí vận chuyển nội bộ tại bãi	Đồng	3.924.864.000	218.048	18.000	Hạch toán doanh nghiệp
	- Phí bảo vệ môi trường	Đồng	719.558.400	218.048	3.300	Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
	- Thuế tài nguyên	Đồng	3.663.206.400	218.048	16.800	QĐ số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
	- Chi phí thuê đất, thuê mặt nước (nếu có)	Đồng	973.584.320	218.048	4.465	Điều 12 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
	- Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản	Đồng	93.324.544	218.048	428	Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016
	- Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)	Đồng		218.048	0	Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ NNPTNT
	- Chi phí bán hàng	Đồng	43.609.600.000	218.048	200.000	Hạch toán lương doanh nghiệp+ vật tư phụ kiện đi kèm)
	- Chi phí quản lý	Đồng	5.451.200.000	218.048	25.000	Hạch toán lương doanh nghiệp+ chi phí kèm theo
	- Chi phí tài chính - vốn vay (nếu có)	Đồng			0	Hạch toán theo quy định Ngân hàng
B	Lợi nhuận dự kiến	Đồng	681.400.000	218.048	3.125	Hạch toán doanh nghiệp
C	Thuế VAT	Đồng	12.886.854.848	218.048	59.101	Theo quy định (10%)
	Giá bán (A+B+C)	Đồng	141.754.313.088	218.048	650.106	

Lưu ý:

- Đơn giá được tính phân bổ cho 01m³;

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CƠ CẤU HÌNH THÀNH GIÁ BÁN

ĐÁ (Đá mặt)

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải			Đơn giá cho 1 m3	Ghi chú
		Đơn vị Tính(m3)	Số tiền	Trừ lượng khai thác		
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm:		31.153.608.000	218.048	142.875	
1	Chi phí trực tiếp	Đồng	1.317.227.968	218.048	6.041	
	- Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	Đồng	1.099.179.968	218.048	5.041	Theo QĐ 435 của UBND tỉnh Thanh Hoá
	- Chi phí đền bù GPMB	Đồng	218.048.000	218.048	1.000	Được UBND huyện duyệt
	- Chi phí đầu tư xây dựng	Đồng			0	Các hạng mục đã đầu tư theo Hồ sơ thiết kế thi công được thẩm định
	- Chi phí đánh giá tác động môi trường	Đồng			0	Đã được thẩm định
2	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	Đồng	193.844.672	218.048	889	Theo phương án được thẩm định (chi phí tạm tính theo Thông tư 38/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 là 190.000.000đồng/ha)
3	Các chi phí khác	Đồng	29.642.535.360	218.048	135.945	
	- Chi phí khai thác đá thô	Đồng	15.292.142.336	218.048	70.132	Hạch toán doanh nghiệp
	- Chi phí sản xuất tạo thành phẩm	Đồng	3.734.072.000	218.048	17.125	Hạch toán doanh nghiệp
	- Chi phí vận chuyển nội bộ tại bãi	Đồng	2.180.480.000	218.048	10.000	Hạch toán doanh nghiệp
	- Phí bảo vệ môi trường	Đồng	719.558.400	218.048	3.300	Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
	- Thuế tài nguyên	Đồng	1.678.969.600	218.048	7.700	QĐ số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
	- Chi phí thuê đất, thuê mặt nước (nếu có)	Đồng	973.584.320	218.048	4.465	Điều 12 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
	- Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản	Đồng	93.324.544	218.048	428	Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016
	- Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)	Đồng		218.048	0	Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ NNPTNT
	- Chi phí bán hàng	Đồng	2.780.984.192	218.048	12.754	Hạch toán lương doanh nghiệp
	- Chi phí quản lý	Đồng	2.189.419.968	218.048	10.041	Hạch toán lương doanh nghiệp
	- Chi phí tài chính - vốn vay (nếu có)	Đồng			0	Hạch toán theo quy định Ngân hàng
B	Lợi nhuận dự kiến	Đồng	463.352.000	218.048	2.125	Hạch toán doanh nghiệp
C	Thuế VAT	Đồng	3.161.696.000	218.048	14.500	Theo quy định (10%)
	Giá bán (A+B+C)	Đồng	34.778.656.000	218.048	159.500	

Lưu ý: Đơn giá được tính phân bổ cho 01m3;

**PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CƠ CẤU HÌNH THÀNH GIÁ BÁN
ĐÁ (Base B)**

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải			Đơn giá cho 1m ³	Ghi chú
		Đơn vị Tính(m ³)	Số tiền	Trừ lượng khai thác		
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm:	Đồng	26,124,985,024	218.048	119.813	
	1 Chi phí trực tiếp	Đồng	1,317,227,968	218.048	6.041	
	-Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	Đồng	1,099,179,968	218.048	5.041	Theo QĐ 435 của UBND tỉnh Thanh Hoá
	-Chi phí đền bù GPMB	Đồng	218.048.000	218.048	1.000	Được UBND huyện duyệt
	-Chi phí đầu tư xây dựng	Đồng				Các hạng mục đã đầu tư theo Hồ sơ thiết kế thi công được thẩm định
	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	Đồng	193.844.672	218.048	889	Theo phương án được thẩm định (chi phí tạm tính theo Thông tư 38/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 là 190.000.000 đồng/ha)
	3 Các chi phí khác	Đồng	23,296,684,416	218.048	106.842	
	-Chi phí khai thác đá thô	Đồng	13,111,662,336	218.048	60.132	Hạch toán lương doanh nghiệp
	-Chi phí sản xuất tạo thành phẩm	Đồng	1,116,841,856	218.048	5.122	Hạch toán lương doanh nghiệp
	-Chi phí vận chuyển nội bộ tại bãi	Đồng	1,938,010,624	218.048	8.888	Hạch toán lương doanh nghiệp
	-Phí bảo vệ môi trường	Đồng	719,558,400	218.048	3.300	Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
	-Thuế tài nguyên	Đồng	1,526,336,000	218.048	7.000	QĐ số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
	-Chi phí thuê đất, thuê mặt nước (nếu có)	Đồng	973,584,320	218.048	4.465	Điều 12 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
	-Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản	Đồng	93,324,544	218.048	428	Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016
	-Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)	Đồng		218.048	0	Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ NNPTNT
	-Chi phí bán hàng	Đồng	2,072,982,336	218.048	9.507	Hạch toán lương doanh nghiệp
	-Chi phí quản lý	Đồng	1,744,384,000	218.048	8.000	Hạch toán lương doanh nghiệp
	-Chi phí tài chính - vốn vay (nếu có)	Đồng			0	Hạch toán theo quy định Ngân hàng
B	Lợi nhuận dự kiến	Đồng	437,186,240	218.048	2.005	Hạch toán doanh nghiệp
C	Thuế VAT	Đồng	2,656,260,736	218.048	12.182	Theo quy định (10%)
	Giá bán (A+B+C)	Đồng	29,218,432,000	218.048	134.000	

Lưu ý: Đơn giá được tính phân bổ cho 01m³;

**PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CƠ CẤU HÌNH THÀNH GIÁ BÁN
ĐÁ (Base A)**

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải			Đơn giá cho 1 m ³	Ghi chú
		Đơn vị Tính(m ³)	Số tiền	Trừ lượng khai thác		
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm:	Đồng	33,790,244,416	218.048	154.967	
1	Chi phí trực tiếp	Đồng	1.317.227.968	218.048	6.041	
-	Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	Đồng	1.099.179.968	218.048	5.041	
-	Chi phí đền bù GPMB	Đồng	218.048.000	218.048	1.000	Được UBND huyện duyệt
-	Chi phí đầu tư xây dựng	Đồng		218.048	0	Các hạng mục đã đầu tư theo Hồ sơ thiết kế thi công được thẩm định
-	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Đồng		218.048	0	Đã được thẩm định
2	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	Đồng	193.844.672	218.048	889	<i>Theo phương án được thẩm định (chi phí tạm tính theo Thông tư 38/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 là 190.000.000đồng/ha)</i>
3	Các chi phí khác	Đồng	30,961,943,808	218.048	141.996	
-	Chi phí khai thác đá thô	Đồng	15,369,331,328	218.048	70.486	
-	Chi phí sản xuất tạo thành phẩm	Đồng	2,643,177,856	218.048	12.122	
-	Chi phí vận chuyển nội bộ tại bãi	Đồng	3,028,250,624	218.048	13.888	
-	Phí bảo vệ môi trường	Đồng	719,558,400	218.048	3.300	Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
-	Thuế tài nguyên	Đồng	3,663,206,400	218.048	16.800	QĐ số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
-	Chi phí thuê đất, thuê mặt nước (nếu có)	Đồng	973,584,320	218.048	4.465	Điều 12 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
-	Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản	Đồng	93,324,544	218.048	428	Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016
-	Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)	Đồng	0	218.048	0	Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ NNPTNT
-	Chi phí bán hàng	Đồng	2,291,030,336	218.048	10.507	Hạch toán lương doanh nghiệp
-	Chi phí quản lý	Đồng	2,180,480,000	218.048	10.000	Hạch toán lương doanh nghiệp
-	Chi phí tài chính - vốn vay (nếu có)	Đồng	0	218.048	0	Hạch toán theo quy định Ngân hàng
B	Lợi nhuận dự kiến	Đồng	701,024,320	218.048	3.215	Hạch toán doanh nghiệp
C	Thuế VAT	Đồng	3,449,083,264	218.048	15.818	Theo quy định (10%)
	Giá bán (A+B+C)	Đồng	37,940,352,000	218.048	174.000	

**PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CƠ CẤU HÌNH THÀNH GIÁ BÁN
ĐÁ (Bột)**

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải			Ghi chú	
		Đơn vị Tính(m 3)	Số tiền	Trừ lượng khai thác		Đơn giá cho 1m3
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm:		24,830,216,000	218.048	113.875	
1	Chi phí trực tiếp	Đồng	1.317.227.968	218.048	6.041	
	- Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	Đồng	1.099.179.968	218.048	5.041	
	- Chi phí đền bù GPMB	Đồng	218.048.000	218.048	1.000	Được UBND huyện duyệt
	- Chi phí đầu tư xây dựng	Đồng		218.048	0	Các hạng mục đã đầu tư theo Hồ sơ thiết kế thi công được thẩm định
	- Chi phí đánh giá tác động môi trường	Đồng		218.048	0	Đã được thẩm định
2	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	Đồng	193.844.672	218.048	889	Theo phương án được thẩm định (chi phí tạm tính theo Thông tư 38/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 là 190.000.000đồng/ha)
3	Các chi phí khác	Đồng	22,001,915,392	218.048	100.904	
	- Chi phí khai thác đá thô	Đồng	10,140,104,192	218.048	46.504	Hạch toán lương doanh nghiệp
	- Chi phí sản xuất tạo thành phẩm	Đồng	2,616,576,000	218.048	12.000	Hạch toán lương doanh nghiệp
	- Chi phí vận chuyển nội bộ tại bãi	Đồng	1,744,384,000	218.048	8.000	Hạch toán lương doanh nghiệp
	- Phí bảo vệ môi trường	Đồng	719,558,400	218.048	3.300	Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
	- Thuế tài nguyên	Đồng	1,678,969,600	218.048	7.700	QĐ số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
	- Chi phí thuê đất, thuê mặt nước (nếu có)	Đồng	973,584,320	218.048	4.465	Điều 12 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
	- Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản	Đồng	93,324,544	218.048	428	Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016
	- Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)	Đồng	0	218.048	0	Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ NNPTNT
	- Chi phí bán hàng	Đồng	1,854,934,336	218.048	8.507	Hạch toán lương doanh nghiệp
	- Chi phí quản lý	Đồng	2,180,480,000	218.048	10.000	Hạch toán lương doanh nghiệp
	- Chi phí tài chính - vốn vay (nếu có)	Đồng	0	218.048	0	Hạch toán theo quy định Ngân hàng
B	Lợi nhuận dự kiến	Đồng	264,928,320	218.048	1.215	Hạch toán doanh nghiệp
C	Thuế VAT	Đồng	2,507,552,000	218.048	11.500	Theo quy định (10%)
	Giá bán (A+B+C)	Đồng	27,583,072,000	218.048	126.500	

Lưu ý: Đơn giá được tính phân bổ cho 01m3;

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CƠ CẤU HÌNH THÀNH GIÁ BÁN ĐÁ
(Đá hạt vệt tròn 1-20mm hàng xuất khẩu)

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải				Ghi chú
		Đơn vị Tinh(m3)	Số tiền	Trừ lượng khai thác	Đơn giá cho 1 m3	
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm:	Đồng	202.932.912.640	218.048	930.680	
1	Chi phí trực tiếp	Đồng	1.511.072.640	218.048	6.041	
	- Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	Đồng	1.099.179.968	218.048	5.041	Theo QĐ 435 của UBND tỉnh Thanh Hóa
	- Chi phí đền bù GPMB	Đồng	218.048.000	218.048	1.000	Được UBND huyện duyệt
2	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	Đồng	193.844.672	218.048	889	Theo phương án được thẩm định (chi phí tạm tính theo Thông tư 38/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 là 190.000.000 đồng/ha)
3	Các chi phí khác	Đồng	201.421.840.000	218.048	973.750	
	- Chi phí khai thác đá thô	Đồng	55.914.048.640	218.048	256.430	Hạch toán doanh nghiệp
	- Chi phí sản xuất tạo thành phẩm	Đồng	53.929.157.696	218.048	247.327	Hạch toán doanh nghiệp
	- Chi phí vận chuyển nội bộ tại bãi	Đồng	4.360.960.000	218.048	20.000	Hạch toán doanh nghiệp
	- Phí bảo vệ môi trường	Đồng	719.558.400	218.048	3.300	Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
	- Thuế tài nguyên	Đồng	3.663.206.400	218.048	16.800	QĐ số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
	- Chi phí thuê đất, thuê mặt nước (nếu có)	Đồng	973.584.320	218.048	4.465	Điều 12 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
	- Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản	Đồng	93.324.544	218.048	428	Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016
	- Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)	Đồng		218.048	0	Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ NNPTNT
	- Chi phí bán hàng	Đồng	76.316.800.000	218.048	350.000	Hạch toán lương doanh nghiệp+ vật tư phụ kiện đi kèm)
	- Chi phí quản lý	Đồng	5.451.200.000	218.048	25.000	Hạch toán lương doanh nghiệp+ chi phí kèm theo
	- Chi phí tài chính - vốn vay (nếu có)	Đồng			0	Hạch toán theo quy định Ngân hàng
B	Lợi nhuận dự kiến	Đồng	941.967.360	218.048	4.320	Hạch toán doanh nghiệp
C	Thuế VAT	Đồng	20.387.488.000	218.048	93.500	Theo quy định (10%)
	Giá bán (A+B+C)	Đồng	201.836.131.200	218.048	1.028.500	

Lưu ý: Đơn giá được tính phân bổ cho 01m3;

CÔNG TY TNHH QUẾ SƠN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Sơn